

德明財經科技大學113學年度外國學生專班春季班多媒體設計系錄取名單

序號	中文姓名	學生英文姓名	國籍	出生年日	性別	錄取狀態
1	周文決	CHU VAN QUYET	越南	2003/1/7	男	正取生
2	吳氏映雪	NGO THI ANH TUYET	越南	2004/2/4	女	正取生
3	阮氏平	NGUYEN THI BINH	越南	2001/5/6	女	正取生
4	杜文明	DO VAN MINH	越南	2003/6/27	男	正取生
5	阮瓊莊	NGUYEN QUYNH TRANG	越南	2001/9/5	女	正取生
6	胡志強	HO CHI CUONG	越南	2004/7/9	男	正取生
7	阮氏青玉	NGUYEN THI THANH NGOC	越南	2002/12/4	女	正取生
8	黃名北	HOANG DANH BAC	越南	2006/9/7	男	正取生
9	劉文忠	LUU VAN TRUNG	越南	2002/10/20	男	正取生
10	武氏紅玉	VU THI HONG NGOC	越南	1998/5/29	女	正取生
11	阮氏映雪	NGUYEN THI ANH TUYET	越南	2004/11/19	女	正取生
12	阮世朋	NGUYEN THE BANG	越南	2004/12/7	男	正取生
13	陳氏瓊英	TRAN THI QUYNH ANH	越南	1999/11/15	女	正取生
14	阮氏妙玲	NGUYEN THI DIEU LINH	越南	2006/3/13	女	正取生
15	丁氏如意	DINH THI NHU Y	越南	2005/11/25	女	正取生
16	杜玉映	DO NGOC ANH	越南	2003/12/31	女	正取生
17	杜氏明垂	DO THI MINH THUY	越南	2001/4/30	女	正取生
18	阮氏秋	NGUYEN THI THU	越南	2006/10/20	女	正取生
19	阮秋香	NGUYEN THU HUONG	越南	2004/9/15	女	正取生
20	鄧陳燈	DANG TRAN DANG	越南	1998/9/25	男	正取生
21	阮文倫	NGUYEN VAN LUAN	越南	2003/2/22	男	正取生
22	黃文武豪	HUYNH VAN VU HAO	越南	2003/10/22	男	正取生
23	阮香江	NGUYEN HUONG GIANG	越南	2001/6/30	女	正取生
24	阮黃嘉	NGUYEN HOANG GIA	越南	2003/8/6	男	正取生
25	郭番越英	QUACH PHAN VIET ANH	越南	2005/10/5	男	正取生
26	阮文貴	NGUYEN VAN QUY	越南	2005/10/21	男	正取生
27	陳氏雲	TRAN THI VAN	越南	2001/4/21	女	正取生
28	黃氏秋花	HOANG THI THU HOA	越南	2006/3/26	女	正取生

29	阮俊明	NGUYEN TUAN MINH	越南	2005/11/28	男	正取生
30	阮世英	NGUYEN THE ANH	越南	2006/10/6	男	正取生
31	徐黃德	SY HUYNH DUC	越南	2003/4/25	男	正取生
32	裴如權	BUI NHU QUYEN	越南	2003/8/26	女	正取生
33	武青雁	VU THANH NHAN	越南	2002/7/10	女	正取生
34	張氏碧	TRUONG THI BICH	越南	2000/8/12	女	備取1
35	阮氏清	NGUYEN THI THANH	越南	2002/3/21	女	備取2
36	范泰飛	PHAM THAI PHI	越南	2003/3/4	男	備取3
37	阮秋賢	NGUYEN THU HIEN	越南	2005/12/10	女	備取4
38	裴孟軍	BUI MANH QUAN	越南	2005/9/30	男	備取5
39	高草玄	CAO THAO HUYEN	越南	2004/12/12	女	備取6
40	武南河	VU NAM HA	越南	2000/7/29	男	備取7
41	阮玉孝	NGUYEN NGOC HIEU	越南	2006/9/29	男	備取8
42	阮美心	NGUYEN MY TAM	越南	2004/12/16	女	備取9
43	武挺城	VU DINH THANH	越南	2003/9/2	男	備取10
44	阮慶玲	NGUYEN KHANH LINH	越南	1995/11/5	女	備取11
45	黃俊英	HOANG TUAN ANH	越南	2004/4/3	男	備取12

德明財經科技大學113學年度外國學生專班春季班會計資訊系錄取名單

	中文姓名	學生英文姓名	國籍	出生年月日	性別	錄取狀態
1	陳明月	TRAN MINH NGUYET	越南	2000/11/26	女	正取生
2	裴氏碧玉	BUI THI BICH NGOC	越南	2004/6/27	女	正取生
3	麻氏娥	MA THI NGA	越南	2001/3/16	女	正取生
4	阮氏丹	NGUYEN THI DAN	越南	1999/1/28	女	正取生
5	陳氏寶玲	TRAN THI BAO LINH	越南	2003/7/18	女	正取生
6	阮氏秋玄	NGUYEN THI THU HUYEN	越南	2006/8/4	女	正取生
7	阮氏蓮	NGUYEN THI LIEN	越南	2003/5/1	女	正取生
8	黃蘭香	HOANG LAN HUONG	越南	2003/10/25	女	正取生
9	陶氏翠妝	DAO THI THUY TRANG	越南	2000/2/29	女	正取生
10	杜明海	DO MINH HAI	越南	2001/7/22	女	正取生
11	黎氏瓊銀	LE THI QUYNH NGAN	越南	2005/1/8	女	正取生
12	鄭禮丹	VINKA FELIXIA	印尼	2005/1/16	女	正取生
13	武文江	VU VAN GIANG	越南	2004/9/15	男	正取生
14	阮秋水	NGUYEN THU THUY	越南	2006/3/5	女	正取生
15	陳銘書	TRAN MINH THU	越南	2005/10/7	女	正取生
16	阮氏垂玲	NGUYEN THI THUY LINH	越南	2001/7/12	女	正取生
17	黎文鳳	LE VAN PHUONG	越南	2000/1/20	男	正取生
18	黎氏海燕	LE THI HAI YEN	越南	2006/2/16	女	正取生
19	裴光勇	BUI QUANG DUNG	越南	2005/1/7	男	正取生
20	陽文仁	DUONG VAN NHAN	越南	2001/10/17	男	正取生
21	胡春情	HO XUAN TINH	越南	2002/1/2	男	正取生
22	黃翠玄	HUYNH THUY HUYEN	越南	2002/10/8	女	正取生
23	範翠玲	PHAM THUY LINH	越南	2003/10/12	女	正取生
24	陳氏梅	TRAN THI MAI	越南	2000/7/2	女	正取生
25	阮玉玄裴	NGUYEN NGOC HUYEN TRANG	越南	2001/1/20	女	正取生
26	陶氏雪貞	DAO THI TUYET TRINH	越南	2004/7/2	女	正取生
27	施阮草微	THI NGUYEN THAO VY	越南	2001/8/10	女	正取生
28	丁黃金詩	DINH HUYNH KIM THO	越南	2000/7/15	女	正取生
29	黎海燈	LE HAI DANG	越南	2004/8/9	男	正取生
30	裴氏盈	BUI THI DOANH	越南	2001/12/16	女	正取生

31	阮燕玲	NGUYEN YEN LINH	越南	2003/6/29	女	正取生
32	范氏娥	PHAM THI NGA	越南	2000/9/29	女	正取生
33	張玉花	TRUONG NGOC HOA	越南	2004/2/17	女	正取生
34	阮進福	NGUYEN TIEN PHUOC	越南	2003/11/14	男	備取1
35	阮氏香	NGUYEN THI HUONG	越南	1998/2/11	女	備取2
36	杜玉葉	DO NGOC DIEP	越南	2005/6/30	女	備取3
37	阮氏垂妝	NGUYEN THI THUY TRANG	越南	2005/11/29	女	備取4